



gēn tóu

跟头

noun · fall, tumble; somersault

Example Sentences

Tā shuāi le yī gè gēn tóu
他摔了一个跟头。

He took a fall.

Xiǎo hái zài cǎo dì shàng fān gēn tóu wán
小孩在草地上翻跟头玩。

The child is doing somersaults on the grass for fun.

Tā zuò shēng yì zāi le gēn tóu sǔn shī le bù shǎo qián
他做生意栽了跟头，损失了不少钱。

He suffered a setback in business and lost a lot of money.

Trace each character, then write the word on your own.

跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟
跟	跟	跟	跟	跟						
头	头	头	头	头	头	头	头			